

Bản án số: 678/2023/HS-PT

Ngày: 18 - 9 - 2023

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lê Thúy Cầu**

*Các Thẩm phán:* Ông **Phạm Công Mười** Ông

**Cao Văn Tám**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Đinh Thế Mạnh**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông **Trần Ngọc Đảm** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 318/2023/TLPT- HS ngày 08-5-2023 đối với các bị cáo **Nguyễn Hoàng Q**, **Nguyễn Thị S**, **Nguyễn Thị M** do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2023/HSST ngày 24-3-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

*Bị cáo có kháng cáo:*

**1. Nguyễn Hoàng Q**, sinh ngày 19-4-1964 tại tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: **Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau** (Giới tính **N**); nghề nghiệp: Nguyên quyền Chủ tịch UBND xã **T** (Đảng viên bị đình chỉ sinh hoạt); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn L** - sinh 1922 (đã chết), con bà **Võ Thị X** - sinh 1923 (đã chết); vợ **Võ Thị B** - sinh 1965; con: 03 người (02 nam, 01 nữ) lớn sinh năm 1982, nhỏ sinh 1995; tiền án, tiền sự: Không; khởi tố bị can: ngày 10-8-2022; cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày: 16-9-2022 đến nay (có mặt).

**2. Nguyễn Thị S**, sinh ngày 16-02-1982, tại Cà Mau; nơi cư trú: **Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau** (Giới tính **N**); nghề nghiệp: Kế toán (Đảng viên bị đình chỉ sinh hoạt); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn Q1**, sinh 1949 (còn sống), con bà: **Huỳnh Thị N1**, sinh 1952 (đã chết); chồng: **Nguyễn Thanh P**, sinh 1982 (ly hôn năm 2017), con: 01 người (nam) sinh 2009; tiền án, tiền sự: Không; khởi tố bị can: Ngày 10-8-2022; cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 16-9-2022 đến nay (có mặt).

**3. Nguyễn Thị M**, sinh năm 1986 (Giới tính: Nữ) tại Cà Mau; nơi cư trú: **Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau**; nghề nghiệp: Nguyên Thủ quỹ **UBND xã T** (Đảng viên bị đình chỉ sinh hoạt); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn N2**, sinh 1953 (còn sống), con bà **Lâm Thu B1**, sinh 1960 (còn sống); chồng: **Diệp Văn Đ**, sinh 1981; con: 02 người (01 nam, 01 nữ) lớn sinh 2012, nhỏ sinh 2020; tiền án, tiền sự: Không; khởi tố bị can: ngày 10-8-2022; cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 16-9-2022 đến nay (có mặt).

*Nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và không liên quan đến kháng cáo nên không triệu tập.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Trong thời gian từ năm 2013 đến 2016, tình hình quản lý ngân sách tại **UBND xã T, huyện T** có nhiều vi phạm, lãnh đạo UBND xã, kế toán, thủ quỹ chi tạm ứng nhiều khoản vượt dự toán ngân sách, vượt định mức, chi sai quy định nên ngày 16-02-2017 **UBND huyện T** thành lập đoàn Thanh tra số: 475 thanh tra và có Kết luận: 1107/KL-UBND ngày 19-5-2017 về việc sai phạm trong việc quản lý thu, chi ngân sách tại **UBND xã T**. Ngày 31-5-2017, **UBND huyện T** có Công văn số: 1176/UBND, kiến nghị **Công an huyện T** điều tra xử lý do có dấu hiệu tội phạm, với nội dung: **UBND xã T** thanh toán ngân sách với **Kho bạc Nhà nước huyện T** số tiền 855.782.000đ không có chứng từ, có dấu hiệu chi khống để chiếm đoạt, liên quan đến trách nhiệm quản lý, điều hành ngân sách của lãnh đạo **xã T**: Ông **Dương Thanh T**, nguyên Chủ tịch UBND xã, giai đoạn năm 2013 đến 17-9-2015; Ông **Nguyễn Hoàng Q**, nguyên Quyền chủ tịch UBND xã, giai đoạn từ 17/9/2015 đến ngày 06-7-2016; Bà **Trần Thị H**, chủ tịch UBND xã, giai đoạn từ 06-7-2016 đến 08/2016; Trách nhiệm kế toán thuộc về bà **Nguyễn Thị S**; Thủ quỹ **Nguyễn Thị M**.

Kết quả điều tra thể hiện: **Ủy ban nhân dân xã T** là đơn vị hành chính Nhà nước, là một cấp ngân sách xã, có tài khoản, con dấu riêng và thực hiện chế độ tài chính tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính. Tổng biên chế đầu năm 2013 được giao là 25 cán bộ, công chức và 21 cán bộ không chuyên trách, xã có 09 hội đặc thù.

Giai đoạn từ ngày 01-01-2013 đến 30-8-2016, Ban lãnh đạo, kế toán, thủ quỹ của **UBND xã T** gồm có:

**Dương Thanh T**, Chức vụ Chủ tịch UBND xã (thời gian từ ngày 01-01-2013 đến ngày 27-8-2015); Ngày 13-8-2011 ông **Dương Thanh T** ủy quyền chủ tài khoản cho **Nguyễn Hoàng Q**, **Huỳnh Thanh H1**.

**Nguyễn Hoàng Q**, Chức vụ Phó Chủ tịch xã (thời gian từ ngày 01-01-2013 đến ngày 16-9-2015) và **Q2** Chủ tịch (từ 17-9-2015 đến ngày 06-7-2016);



**Huỳnh Thanh H1**, Phó Chủ tịch xã (thời gian từ ngày 01-01-2013 đến 28-9-2015);

**Trần Thị H**, Phó Chủ tịch xã (thời gian từ ngày 26-10-2015 đến ngày 05-7-2016), chức vụ Chủ tịch (từ ngày 06-7-2016 đến nay);

**Lê Văn Q3**, Phó Chủ tịch xã (từ ngày 06-7-2016 đến 30-8-2016);

**Trần Văn B2**, Phó Chủ tịch xã (từ ngày 06-7-2016 đến 30-8-2016);

**Nguyễn Thị S**, Kế toán (từ ngày 01-01-2013 đến ngày 30-8-2016);

**Nguyễn Thị M** và bà **Lê Cẩm L1**, Thủ quỹ (từ ngày 01-01-2013 đến ngày 30-8-2016).

Kinh phí hoạt động của **UBND xã T** được đảm bảo bởi ngân sách Nhà nước. Hàng năm, xã được **UBND huyện T** giao dự toán thu, chi để đảm bảo hoạt động thường xuyên, căn cứ vào quyết định giao dự toán để lập dự toán thu, chi tại đơn vị trình **HĐND xã** phê duyệt, chủ tịch **UBND xã** quyết định phân bổ giao dự toán cho các ngành trực thuộc xã và quyết định việc thu, chi ngân sách tại xã. Kết thúc năm ngân sách (khoảng tháng 03 năm sau), **UBND xã T** báo cáo quyết toán ngân sách năm (có xác nhận số liệu của **Kho bạc Nhà nước huyện T**), trình **HĐND xã T** phê chuẩn và **Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện T** thẩm định, tổng hợp. Theo đó, các nguồn thu, chi tại **UBND xã T** được phép thu, chi trong dự toán ngân sách được giao, việc quản lý, sử dụng ngân sách xã phải được thực hiện theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo Quy chế chi tiêu nội bộ của **UBND xã**; chi tiêu phải có chứng từ đầy đủ, hợp pháp, trường hợp nếu chi không hết thì phải được kết dư chuyển năm sau. Các nguồn thu, chi của **UBND xã T** giai đoạn 2013-2016 bao gồm:

- Nguồn thu: Khoản thu **UBND xã** được giữ 100%: Thu phí, lệ phí, xử phạt hành chính, thu kết dư + chuyển nguồn ngân sách từ năm trước... các nguồn thu khác; Các khoản thu **UBND xã** chia tỷ lệ (tối thiểu 70%): thu thuế sử dụng đất, thuế GTGT, thu nhập cá nhân...; Các khoản thu phân chia do tỉnh quy định: (thu thuế nhà đất); Nguồn thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: gồm các nguồn bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu; Nguồn thu từ viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã.

- Nguồn chi: Chi thường xuyên (chi lương, phụ cấp, văn phòng phẩm...); **C** xây dựng cơ bản; **C** cho công tác Dân quân tự vệ và an ninh trật tự: Chi an ninh trật tự, giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao, môi trường, chi đảm an sinh xã hội...; Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể: (Chi cho 07 tổ chức, đoàn thể của **xã T**); **C** dự phòng.

**Ủy ban nhân dân xã T** thực hiện việc quản lý, thu chi ngân sách theo quy định Thông tư số: 60/2003/TT-BTC ngày 23-6-2003 của **Bộ T5**. Theo đó, hàng tháng chủ tịch xã, các phó chủ tịch được ủy quyền của chủ tài khoản lập giấy rút dự toán ngân sách trình kho bạc Nhà nước **huyện T** để rút tiền về đơn vị thực hiện nhiệm vụ chi. Đồng thời, thanh toán kinh phí đã chi hoạt động của tháng trước với kho bạc bằng việc lập bảng kê chi ngân sách xã. Kho bạc không kiểm tra chứng



từ mà chỉ kiểm tra về mặt hình thức, biểu mẫu thanh toán, chữ ký của chủ tài khoản, kế toán, nội dung có đúng mục lục ngân sách được duyệt và Giấy rút tiền có đúng với dự toán được giao hay không. Chủ tịch UBND xã, người được ủy quyền quyết định chỉ có trách nhiệm duyệt chi, kê thanh toán theo đúng chế độ, tiêu chuẩn và định mức chi trong phạm vi dự toán được phê duyệt, chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nếu chi sai phải bồi hoàn và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Căn cứ vào Quyết định của **Hội đồng nhân dân tỉnh C**, ban hành chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và chế độ chi tiếp khách trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Nghị quyết **HĐND huyện T**, Nghị quyết **HĐND xã T**. Ngày 01-02-2012 và ngày 04-3-2014, **UBND xã T** ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ quy định cụ thể chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hoạt động của UBND xã, các ban ngành trực thuộc, trong đó quy định về chi tiếp khách như sau:

“Chế độ tiếp khách của thường trực Đảng ủy, **HĐND**, **UBND xã**: Chi nước uống đối với khách đến làm việc tại cơ quan không quá 15.000 đồng/ngày/người; chi mời cơm: Các ngành, đơn vị không tổ chức chiêu đãi đối với khách đã làm việc tại cơ quan, đơn vị mình; trường hợp xét thấy cần thiết thì tổ chức mời cơm khách theo mức chi không quá 100.000 đồng/xuất. Ban thường vụ (gồm có 07 người) được tiếp khách bình quân 600.000 đồng/tháng/người. Trước khi tiếp khách phải báo cáo chủ tài khoản, thủ trưởng đơn vị phê duyệt. Thủ tục, chứng từ thanh toán cho chi tiếp khách buộc phải có biên nhận nấu ăn, hợp đồng nấu ăn; thanh toán chi hội họp gồm có danh sách chi tiền ăn, biên nhận nấu ăn, hợp đồng nấu ăn; thanh toán hỗ trợ khác gồm có danh sách chi tiền hỗ trợ...”

Quy chế chi tiêu nội bộ này được áp dụng chung cho **UBND**, **HĐND**, các ban ngành trực thuộc **UBND** để thực hiện. Tuy nhiên, quá trình thực hiện từ năm 2013 đến 2016, lãnh đạo **UBND xã** chỉ đạo (lệnh miệng) cho kế toán, thủ quỹ chi tạm ứng cho nhiều khoản tiếp khách, hội họp, hỗ trợ khác vượt định mức, không đúng chế độ, tiêu chuẩn được chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ và không có chứng từ. Đến kỳ thanh toán, chỉ đạo kế toán lập không phiếu chi, Bảng kê chi ngân sách cho các mục chi theo quy định được chi và ký duyệt thanh toán với kho bạc trước, lập chứng từ sau. **UBND xã T** lập không phiếu chi, **B3** kê chi Ngân sách để quyết toán với Kho bạc, gây thiệt hại Ngân sách **UBND xã T** số tiền 832.460.500 đồng của 491 mục chi không có chứng từ thanh toán (trong đó, có 307 mục chi có phiếu chi, số tiền 413.042.500 đồng và 184 mục chi không có phiếu chi, số tiền 419.418.000 đồng), gồm các nội dung chi: Tiếp khách 192 mục chi, số tiền 259.683.900 đồng; hội nghị 73 mục chi số tiền 132.769.000 đồng và hỗ trợ khác 226 mục chi số tiền 440.007.000 đồng).

Quá trình điều tra đã làm rõ số tiền thiệt hại 813.378.500 đồng/832.460.500 đồng; đối với số tiền 19.082.000 đồng của 13 mục chi không có chứng từ thanh toán, chưa làm việc được với người đứng tên thụ hưởng (lý do bệnh tai biến, bỏ đi khỏi địa phương), tuy nhiên kế toán và thủ quỹ thừa nhận lập không để hợp thức hóa chứng từ thanh toán với số tiền 19.082.000 đồng nêu trên, nên có đủ căn cứ



truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo.

\* Về hành vi phạm tội cụ thể của các bị cáo đã thực hiện như sau:

- Bị cáo **Nguyễn Thị S** (Kế toán UBND xã từ ngày 05-10-2007 đến nay, Quyết định số: 1064/QĐ-UBND ngày 5-10-2007 của **UBND huyện T** tuyển dụng và bổ nhiệm đối với **S**).

Từ năm 2013 đến năm 2016 **Nguyễn Thị S** không mở đầy đủ sổ sách kế toán, không kiểm quỹ tiền mặt, không ký xác nhận kết sổ kế toán, sổ quỹ theo định kỳ; chi nhiều khoản tiếp khách, hội nghị sai tiêu chuẩn theo quy chế chi tiêu nội bộ; **S** và thủ quỹ cùng giữ quỹ, cùng chi tiền quỹ, cùng theo dõi thu chi tiền mặt trên máy tính của **S**, khi **S** và thủ quỹ đối chiếu quỹ, thủ quỹ không lập sổ sách mà thống nhất về số tiền thu, chi, tồn quỹ ghi trong sổ quỹ tiền mặt của kế toán. Sau đó, **S** lập phiếu chi không có chứng từ thanh toán đưa cho thủ quỹ để hợp thức số tiền đã xuất khỏi quỹ, giảm trừ số tiền đã chi tạm ứng tại đơn vị.

Mặc dù, Quy chế chi tiêu nội bộ của **UBND xã T** ban hành ngày 04-3-2014 quy định cụ thể về quy trình tạm ứng, thanh toán đối với chi tiếp khách nhưng các lãnh đạo **xã T** không thực hiện đúng quy định mà chỉ đạo miệng cho thủ quỹ chi tiền (lệnh miệng) không làm đề nghị tạm ứng theo đúng quy định tài chính kế toán, sau đó duyệt chi vượt định mức so với quy định tiếp khách. Khi các ngành khác của xã (không được chế độ tiếp khách) xin kinh phí tiếp khách thì lãnh đạo UBND xã vẫn duyệt chi sai đối tượng, thủ quỹ vẫn chi tiền theo ý kiến các lãnh đạo xã, kế toán nhưng không ghi sổ sách theo dõi, hoàn trả tạm ứng nên không xác định cụ thể đã tiếp khách nào, liên hệ công tác nội dung gì, thời gian nào, chi số tiền bao nhiêu, dẫn đến nhiều khoản chi tạm ứng tại đơn vị không có chứng từ thanh toán.

Khi đến kỳ thanh toán, **S** báo cáo lại tình hình có nhiều chứng từ chi tạm ứng (chủ yếu chi tiếp khách, hỗ trợ khác) không có chứng từ thanh toán với các lãnh đạo UBND xã có thẩm quyền quyết định việc thu chi ngân sách gồm: **Dương Thanh T** (Chủ tịch), **Huỳnh Thanh H1** (Phó chủ tịch), **Nguyễn Hoàng Q** (Phó chủ tịch, Quyền chủ tịch), **Trần Thị H**, **Trần Văn B2**, **Lê Văn Q4** (Phó chủ tịch) thì những người này chỉ đạo cho **S** làm thủ tục thanh toán trước với Kho bạc, rồi sẽ làm chứng từ hợp thức sau. Từ đó, **S** mới lập bảng kê chi ngân sách xã trong đó Sơn cân đối, chuyển các khoản chi sai quy định, vượt định mức (chi tiếp khách, hỗ trợ khác) nhưng được **S** ghi thành mục chi trong định mức, ghi nội dung phù hợp với mục chi trong dự toán. Đồng thời, **S** chuyển các khoản chi tiếp khách sai quy định do các ngành khác của xã xin tạm ứng sang các mục chi khác như chi hội nghị, hỗ trợ khác, lấy tên những cán bộ, công chức các ngành của xã để nhận tiền cho phù hợp tình hình chi tại xã rồi trình các lãnh đạo UBND xã nêu trên thống nhất ký duyệt các bảng kê này để thanh toán hết tiền ngân sách rút về trong tháng với Kho bạc.

Do Luật Ngân sách quy định cấp xã là một cấp ngân sách, việc quyết toán ngân sách hàng tháng, quý, năm được thực hiện bằng bảng kê, cơ quan chủ quản



về tài chính không kiểm tra chứng từ, nên **S** lợi dụng thủ tục thanh quyết toán này để lập bảng kê chi ngân sách với nội dung chi không có thật với tổng số 491 mục chi, giả mạo người nhận tiền, giả mạo khoản chi, mục chi để thanh toán cho các khoản chi tạm ứng tiếp khách, hỗ trợ khác của xã nhưng không chứng từ, trình các lãnh đạo UBND xã ký duyệt để thanh quyết toán với Kho bạc huyện **T**, gây thiệt hại cho ngân sách UBND xã **T** tổng số tiền 832.460.500đ, cụ thể phân theo các năm như sau:

- Năm 2013: Son lập 161 mục chi không chứng từ, trình cho lãnh đạo UBND xã thanh toán với Kho bạc tổng số tiền 196.333.900đ gồm: **Huỳnh Thanh H1** ký duyệt 119 mục chi, số tiền 144.484.900đ; **Nguyễn Hoàng Q** ký duyệt 41 mục chi số tiền 51.149.000đ; **Dương Thanh T** ký duyệt 01 mục chi, số tiền 700.000đ.

- Năm 2014: Son lập 125 phiếu chi, mục chi không chứng từ, trình cho lãnh đạo xã thanh toán với Kho bạc tổng số tiền 181.843.600 đồng gồm: **Dương Thanh T** ký duyệt 02 mục chi, số tiền 1.210.000đ; **Nguyễn Hoàng Q** duyệt 81 phiếu chi, mục chi số tiền 122.613.000 đồng và **Huỳnh Thanh H1** duyệt 42 phiếu chi, số tiền 58.020.600 đồng.

- Năm 2015: Son lập 136 mục chi không chứng từ trình cho lãnh đạo xã thanh toán với Kho bạc tổng số tiền 276.603.000đ gồm: **Dương Thanh T** ký duyệt 12 mục chi, số tiền 25.610.000đ; **Nguyễn Hoàng Q** duyệt 69 mục chi, số tiền 138.419.000 đồng; **Huỳnh Thanh H1** duyệt 40 mục chi, số tiền 83.975.000đ; **Trần Thị H** duyệt 15 mục chi, số tiền 28.599.000đ.

- Năm 2016: Son lập 69 mục chi không chứng từ trình cho lãnh đạo xã để thanh toán với Kho bạc tổng số tiền 177.680.000đ, gồm: **Trần Thị H** ký duyệt 14 mục chi, số tiền 38.093.000đ; **Nguyễn Hoàng Q** ký duyệt 28 mục chi, số tiền 67.893.000đ; **Lê Văn Q3** duyệt 20 mục chi, số tiền 46.594.000đ và **Trần Văn B2** duyệt 07 mục chi, số tiền 25.100.000đ.

Phân loại về nội dung chi trong tổng số 491 mục chi: Qua điều tra xác định thực tế **S** và **M** đã chi tạm ứng cho các lãnh đạo UBND xã **T** mua quà tặng, mua cua, mua bia, tiếp khách, đi hội họp, các ngành khác trong xã xin tiếp khách được lãnh đạo xã đồng ý, các khoản này đều không đúng chế độ, tiêu chuẩn, chi không đúng với Quy chế chi tiêu nội bộ, cụ thể:

- Chi tiếp khách: 192 mục chi (134 phiếu chi, 58 mục chi), tổng số tiền 259.683.900đ; Chi hỗ trợ khác: 226 mục chi (136 phiếu chi, 90 mục chi), tổng số tiền 440.007.000đ; Chi hội nghị: 73 mục chi (37 phiếu chi, 36 mục chi), tổng số tiền 132.769.600đ.

\* Kết quả xác minh những người hưởng thụ có tên trên các phiếu chi, mục chi do **Nguyễn Thị S** lập để thanh toán, thể hiện:

- Đứng tên thanh toán hộ cho UBND xã: 12 mục chi, số tiền 14.916.600đ.

Qua làm việc với ông **Trần Duy H2** (phụ trách văn hóa), ông **Nguyễn Thanh Q5** (cán bộ văn phòng ủy ban xã), các ông **Lê Hoàng X1**, **Nguyễn Văn L2** (cán bộ địa



chính xã), ông **Nguyễn Quốc K** (cán bộ xây dựng) trình bày: Có được Lãnh đạo xã phân công tiếp các đoàn khách, đãi ăn tại quán sau đó lấy hóa đơn về đưa cho kế toán Sơn để thanh toán; khi **S** lập phiếu chi thanh toán, có ký tên trên các phiếu chi nhưng thực tế không có trực tiếp nhận tiền mà do **S** làm thủ tục để thanh toán cho UBND xã. - Thừa nhận có ký tên, có nhận tiền: 42 mục chi, số tiền 55.286.000đ.

Qua xác minh làm việc với những người có ký tên trên 25 phiếu chi (có danh sách kèm theo) thừa nhận có ký tên trên phiếu chi do **S** lập để thanh toán phần lớn các khoản khoán công tác cho ngành, tiền mua văn phòng phẩm, tiền công tác phí, hỗ trợ bữa ăn cho cán bộ ở lại xã, tiền hỗ trợ họp, đi học, hỗ trợ lễ **đền H5**, thuê đồ. Riêng chỉ có 01 trường hợp của ông **Nguyễn Quốc K** xác định có nhận tiền tiếp khách (số tiền 879.000đ, theo phiếu chi 441 ngày 29-3-2013) và thực tế có chi, những người nhận tiền này trình bày đã trả đủ chứng từ thanh toán cho **S**; - Có ký tên nhưng không xác định có nhận tiền hay không: 98 mục chi, số tiền 178.832.000đ.

Qua làm việc với các ông, bà gồm: **Lê Hồng C1**, **Hồng Hà Đ1**, **Nguyễn Thanh X2** (Cựu chiến binh), **Nguyễn Quốc K**, **Tạ Thanh D**, **Trần Thị H** (Mặt trận), **Nguyễn Hoàng H3** (xã đội), **Trương Văn T1** (Hội người cao tuổi), **Phan Văn T2** (Hội khuyến học), **Huỳnh Thanh T3** (Văn hóa), **Trần Duy H4**, **Trần Duy H2**, **Trần Văn Q6** (Đảng ủy xã), những người này trình bày có ký tên trên các phiếu chi, xem xét các mục chi có đứng tên người nhận tiền nhưng không xác định có nhận tiền hay không do ngành có khoản tiền trên được khoán nhưng không nhớ có nhận trực tiếp hay chỉ ký tên nhận cho ngành hoặc đã lâu nên không nhớ.

- Người đứng tên có ký tên, nhưng không nhận tiền: 328 mục chi, số tiền 569.123.900đ.

Qua xác minh có 28 người xác định ký tên trên 319 mục chi (kèm danh sách) nhưng không có nhận tiền, trong đó chi cho các nội dung sau:

- + Chi “Tiếp khách”: 157 mục chi, số tiền 187.442.000đ;
- + Chi “Hỗ trợ”: 94 mục chi, số tiền 86.363.000đ;
- + Chi “Hội nghị” (bù tiền ăn): 68 mục chi, số tiền 171.457.000đ,
- + Chi khác (Công tác phí, khoán công tác, sửa lộ, sửa cầu, hỗ trợ điều tra nông nghiệp, hộ gia đình...), tổng số tiền 123.861.900đ.

Làm việc những người này trình bày lý do ký tên nhưng không nhận tiền là vì thường vào cuối tháng đến kỳ thanh toán, **S** kêu lên ký chứng từ, **S** đưa nhiều phiếu chi cùng lúc và kêu ký tên nhưng không nói hay giải thích gì thêm. Họ nghĩ ký thanh toán tiền khoán của ngành, thấy có Lãnh đạo, Kế toán đã ký trên phiếu chi rồi, nghĩ ký chỉ để hoàn tất kinh phí cho xã nên đồng ý ký, không xem nội dung, thực tế không nhận số tiền trên do không thuộc chế độ được tiếp khách, không được hỗ trợ tiền ăn...

- Chưa xác làm việc được với 03 người (01 người không có mặt tại địa



phương, 02 người bệnh tai biến): Có tên ở 11 mục chi, số tiền 14.302.000đ. Đối với số tiền này, tách ra xác minh xử lý sau. (BL: 593- 595, 7.590-> 7.863)

\* Làm việc với các lãnh đạo UBND xã T: ông Dương Thanh T, Huỳnh Thanh H1, Nguyễn Hoàng Q và bà Trần Thị H là những người phụ trách tài chính trong thời gian S làm kế toán, M nhiệm vụ thủ quỹ đều xác định hàng tháng đơn vị phải tiếp nhiều đoàn khách đến liên hệ làm việc, xã có mời cơm, đãi ăn tiếp khách tại trụ sở hoặc quán ăn. Các lãnh đạo trên có chỉ đạo miệng cho S, Mừng chỉ tạm ứng từ ngân sách để chi trả cho khoản tiếp khách này sau đó sẽ làm chứng từ thanh toán sau. Việc tiếp khách của xã rất nhiều (tiếp từ 02 – 05 đoàn khách/tháng). Ngoài ra, đại diện các ngành của xã cũng tiếp các đoàn khách hoặc hội họp, mời cơm và có xin ý kiến, được lãnh đạo xã đồng ý duyệt chi... nên số tiền chi cho xã tiếp khách là có thật, đã xuất quỹ chi và không có chứng từ thanh toán do chi và sai với quy chế chi tiêu nội bộ.

\* Làm việc với bị can Nguyễn Thị M khai nhận hàng tháng sau khi rút kinh phí hoạt động về, S yêu cầu đưa tiền cho S tạm ứng, chi giữ M (không biên nhận, không hỏi ý kiến của lãnh đạo), nên không nhớ đưa bao nhiêu, chi cho ai, bao nhiêu tiền, tuy nhiên các khoản tiền khoản kinh phí hoạt động ngành là có chi thật; S thường tạm ứng quỹ nói là trả tiền lãnh đạo tiếp khách ở quán, đưa cho lãnh đạo đi họp huyện, tỉnh để tiếp khách (không nói lãnh đạo nào, quán nào, tiếp khách nào), M chỉ chi tiền theo yêu cầu của S; các phiếu chi S đưa cho M ký không có nhận tiền mà S nói để Sơn trả cho các khoản của cơ quan tiếp khách.

\* Xác minh bà Nguyễn Thị T4 (Chủ quán ăn T6, ấp G, xã T), xác nhận thời gian từ năm 2013- 2016 UBND xã T thường xuyên đặt cơm tiếp khách tại quán, người đặt cơm thường là S, M, có khi là người khác nhưng không nhớ ai, tiếp xong UBND xã ký công nợ, đến cuối tháng đến gặp S và M nhận tiền thanh toán, có xuất hóa đơn bán lẻ, UBND xã không yêu cầu ký nhận vào bất kỳ giấy tờ gì, khi xã đặt cơm bà có ghi sổ theo dõi công nợ, hiện sổ này không còn lưu giữ.

\* Báo cáo tài chính xã các năm 2013- 2015, nội dung báo cáo tình hình thu chi ngân sách UBND xã T các năm không phát hiện sai phạm. Tuy nhiên, báo cáo tài chính đều xác định nội dung: “Việc chi ngân sách xã chưa được tiết kiệm, nhất là trong lĩnh vực tiếp khách, hội họp...”.

Như vậy, trong thời gian phụ trách kế toán tại UBND xã T, Nguyễn Thị S không tuân thủ đúng quy định pháp luật về kế toán, không mở sổ sách theo dõi, không ký đối chiếu quỹ theo định, S cùng với thủ quỹ giữ tiền mặt tại đơn vị để cùng chi các khoản tạm ứng tiếp khách, chi hỗ trợ vượt định mức, chi sai Quy chế chi tiêu nội bộ, vi phạm quy định Điều 51- Luật kế toán năm 2003; khoản 2, Phần IV Thông tư số: 60/2003/TT-BTC ngày 23-6-2003 của Bộ T5 quy định về quản lý ngân sách xã dẫn đến nhiều khoản chi tại xã không chứng từ thanh toán. Từ đó, S lập tổng cộng 491 mục chi trên các bảng kê chi ngân sách xã T, nhưng không chứng từ để thanh quyết toán với Kho bạc huyện T, gây thiệt hại cho ngân sách UBND xã T số tiền 832.460.500đ. Hành vi của Nguyễn Thị S đã vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 14 Luật kế toán năm 2003 và phạm vào tội “Vi phạm



quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng, theo điểm d khoản 2 Điều 221 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Bị cáo **Nguyễn Thị M**: **Nguyễn Thị M** được phân công thủ quỹ từ năm 2008 đến 2016. Tuy không có quyết định bổ nhiệm chức danh Thủ quỹ, nhưng **M** được lãnh đạo UBND xã chỉ định nhiệm vụ thủ quỹ và đã được thông qua Ban Thường vụ UBND xã thống nhất. Thời gian từ 01/01/2013 đến 30/8/2016, **M** có trách nhiệm quản lý quỹ tiền mặt của xã nhưng không mở sổ quỹ để theo dõi thu chi mà cùng theo dõi số liệu trên sổ quỹ kế toán trên máy tính của **Nguyễn Thị S**, xuất quỹ, chi tạm ứng cho các khoản tiếp khách, hội họp, hỗ trợ khác... dưới sự chỉ đạo miệng của lãnh đạo xã và yêu cầu của kế toán **Nguyễn Thị S** nhưng không làm thủ tục tạm ứng đúng quy định, chi vượt định mức, sai đối tượng thụ hưởng, sai Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị dẫn đến nhiều khoản chi tại **UBND xã T** không có chứng từ thanh toán.

Theo quy định tài chính kế toán, khi có phiếu chi được lãnh đạo UBND xã, kế toán ký duyệt, thủ quỹ mới xuất tiền khỏi quỹ hoặc chi tạm ứng phải được chủ tài khoản ký duyệt và phải hoàn trả tạm ứng theo đúng thủ tục quy định. Tuy nhiên, **M** đã không thực hiện đúng các quy định này. Hàng tháng khi rút lương, kinh phí hoạt động về, **S** yêu cầu đưa tiền chi hoạt động cho **S** cấp dùm, **S** tạm ứng tiền không giấy tờ (ứng miệng) nói là để mua đồ cơ quan, trả tiền lãnh đạo tiếp khách ở quán hoặc đưa lãnh đạo đi họp ở huyện, ở tỉnh để tiếp khách (không nói lãnh đạo nào, quán nào, tiếp khách nào) nhưng **M** vẫn đồng ý, xuất quỹ chi tiền theo yêu cầu của **S** hoặc **S** yêu cầu **M** trực tiếp chi cho các cán bộ, công chức các ngành của xã đến tạm ứng tiếp khách mà không báo cáo lãnh đạo, không làm biên nhận. Đến cuối tháng, **M** và **S** đối chiếu quỹ tiền mặt trên máy tính của Sơn theo dõi, **S** nói số tiền này đã có phiếu chi thanh toán đầy đủ, **M** không kiểm tra, không biết **S** đã chi bao nhiêu tiền, chi cho ai và không biết **S** thanh toán các khoản chi này như thế nào nhưng vẫn thống nhất với **S** số tiền mặt tại tồn tại quỹ là đúng, rồi nhận các phiếu chi do **S** lập để thể hiện việc chi tiền khỏi quỹ là không sai với quy định.

Trong thời gian nêu trên, **Nguyễn Thị M** cùng với kế toán **S** xuất quỹ chi tổng số 453 phiếu chi, mục chi ngân sách không có chứng từ thanh toán. **S** và **M** chỉ xác định có cùng chi cho các khoản tiếp khách, hoạt động của xã, không xác định khoản nào Mừng chi, khoản nào Sơn chi, chi cho ai, tại mục chi nào, bao nhiêu tiền, gây thiệt hại cho ngân sách số tiền 750.169.600đ. Cụ thể tại các phiếu chi, mục chi qua các năm như sau:

- Năm 2013: Mừng ký Thủ quỹ trên 153 phiếu chi, số tiền 187.637.900đ và 08 mục chi ngân sách xã, số tiền 8.696.000đ không có chứng từ do **S** lập để thanh toán với Kho bạc tổng số tiền 196.333.900đ.

- Năm 2014: Mừng ký Thủ quỹ trên 119 phiếu chi, số tiền 175.637.900đ và 06 mục chi ngân sách xã không chứng từ, số tiền 6.440.000đ do **S** lập để thanh toán với Kho bạc tổng số tiền 182.077.900đ.

- Năm 2015: Ký Thủ quỹ trên 33 phiếu chi, số tiền 44.779.000đ và 103 mục



chi ngân sách xã không chứng từ, số tiền 231.824.000đ do **S** lập để thanh toán với Kho bạc tổng số tiền 276.603.000đ.

- Năm 2016: Ký Thủ quỹ 01 phiếu chi, số tiền 2.696.000đ và 155 mục chi ngân sách xã không chứng từ, số tiền 152.059.000đ do Kế toán **S** lập để thanh toán với Kho bạc tổng số tiền 154.755.000đ. Như vậy, từ năm 2013- 2016, **Nguyễn Thị M** cùng với **Nguyễn Thị S** xuất quỹ chi các khoản tạm ứng tiếp khách, hội họp, chi hỗ trợ khác không có chứng từ thanh toán, vượt định mức, sai đối tượng thụ hưởng, vi phạm Quy chế chi tiêu nội bộ của xã sau đó Mừng thống nhất đứng tên, ký thủ quỹ tổng số 453 mục chi trên các bảng kê chi ngân sách do **S** lập không đúng quy định tài chính kế toán, tạo điều kiện để Son thanh quyết toán với Kho bạc, gây thiệt hại cho ngân sách **UBND xã T** tổng số tiền 750.169.600đ. Hành vi của **Nguyễn Thị M** đã vi phạm quy định tại Điều 51- Luật kế toán năm 2003; khoản 3 và khoản 5, Mục II Quyết định số 94/2005/QĐ-BTC ngày 12-12-2005 của **Bộ T5** quy định về Chế độ kế toán ngân sách tài chính xã và phạm vào tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 221 Bộ luật Hình sự năm 2015.

\* Bị cáo **Nguyễn Hoàng Q** và bị cáo **Huỳnh Thanh H1**:

**Nguyễn Hoàng Q** và **Huỳnh Thanh H1** trong thời gian được lãnh đạo UBND xã ủy quyền chủ tài khoản, có thẩm quyền duyệt chi ngân sách của xã, **Q** và **H1** đã chỉ đạo kế toán, thủ quỹ chi tạm ứng nhiều khoản chi tiếp khách, hội họp, hỗ trợ khác vượt định mức, sai tiêu chuẩn, sai Quy chế chi tiêu nội bộ dẫn đến nhiều khoản chi tạm ứng không có chứng từ để thanh toán. Sau đó **Q** và **H1** đã chỉ đạo kế toán **Nguyễn Thị S** uyển chuyển chứng từ bằng cách lập 420 phiếu chi, mục chi không đúng thực tế để hợp thức hóa các khoản chi sai quy định này, thống nhất với **S** ký duyệt vào bảng kê chi ngân sách của xã để quyết toán hết với Kho bạc các khoản chi tạm ứng sai quy định, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước tổng số tiền 666.554.500đ, cụ thể các mục chi ngân sách đã quyết toán qua các năm như sau:

- Đối với bị cáo **Nguyễn Hoàng Q**:

+ Năm 2013: Trực tiếp ký duyệt 41 phiếu chi không chứng từ, số tiền 51.149.900đ do Kế toán **Nguyễn Thị S** lập để thanh toán với Kho bạc;

+ Năm 2014: Trực tiếp ký 77 mục chi không chứng từ, số tiền 117.383.000đ và 04 mục chi ngân sách xã không chứng từ, số tiền 5.230.000đ do Kế toán **Nguyễn Thị S** lập để thanh toán với Kho bạc tổng số tiền 122.613.000đ.

+ Năm 2015: Trực tiếp ký duyệt 28 phiếu chi không chứng từ, số tiền 40.510.000đ và 41 mục chi ngân sách xã không chứng từ, số tiền 97.909.000đ do Kế toán **Nguyễn Thị S** lập để thanh toán với Kho bạc tổng số tiền 138.419.000đ..

+ Năm 2016: Trực tiếp ký duyệt 28 phiếu chi, mục chi, số tiền 67.893.000 đồng.

Như vậy, trong thời gian giữ chức vụ Phó chủ tịch **UBND xã T**, được ủy



quyền chủ tài khoản và Quyền Chủ tịch UBND xã T. Q đã chỉ đạo cho kế toán Nguyễn Thị S, thủ quỹ Nguyễn Thị M chi tạm ứng nhiều khoản chi tại đơn vị sai quy định về tài chính kế toán, sau đó thống nhất ký duyệt 146 phiếu chi không chứng từ thanh toán, số tiền 209.042.000đ và 73 mục chi không chứng từ thanh toán, số tiền 171.032.000đ, gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước tổng số tiền 380.074.000đ.

Hành vi của Nguyễn Hoàng Q đã vi phạm quy định tại Điều 52 Nghị định 60/2003/NĐ-CP ngày 06-6-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002; Mục II, Phần II Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23-6-2003 của Bộ T5; Điều 4 Thông tư liên tịch số 161/2012/TT-BTC ngày 02-10-2012 của Bộ T5 – Bộ N3, quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách qua Kho bạc Nhà nước; Điều 51- Luật kế toán năm 2003 và phạm vào tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 221 Bộ luật Hình sự năm 2015.

\* Đối với bị cáo Huỳnh Thanh H1:

- Năm 2013: Trực tiếp ký 112 phiếu chi không chứng từ, số tiền 136.488.900đ và 07 mục chi ngân sách xã không chứng từ, số tiền 7.996.000đ do S lập để thanh toán với Kho bạc tổng số tiền 144.484.900đ.

- Năm 2014: Trực tiếp ký duyệt 42 phiếu chi không chứng từ, do Kế toán S lập để thanh toán với Kho bạc số tiền 58.020.600đ;

- Năm 2015: Trực tiếp ký duyệt 03 phiếu chi, số tiền 3.700.000đ và 37 mục chi ngân sách xã, số tiền 80.275.000đ do S lập để thanh toán với Kho bạc tổng số tiền 83.975.000đ. (BL: 8.887-> 8.890)

Như vậy, trong thời gian giữ chức vụ Phó chủ tịch UBND xã T, được ủy quyền chủ tài khoản, H1 đã chỉ đạo cho kế toán Nguyễn Thị S, thủ quỹ Nguyễn Thị M chi tạm ứng nhiều khoản chi tại đơn vị vượt định mức, sai quy định về tài chính kế toán, sau đó thống nhất ký duyệt tổng số 201 mục chi không chứng từ thanh toán, gây thiệt hại cho ngân sách tổng số tiền 286.480.500đ.

Hành vi của Huỳnh Thanh H1 đã vi phạm Điều 52 Nghị định 60/2003/NĐ-CP ngày 06-6-2003 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002; Mục II, Phần II Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23-6-2003 của Bộ T5; Điều 4 Thông tư liên tịch số 161/2012/TT-BTC ngày 02-10-2012 của Bộ T5 – Bộ N3, quy định chế độ thanh toán chi ngân sách qua Kho bạc Nhà nước; Điều 51- Luật kế toán năm 2003 và phạm vào tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 221 Bộ luật Hình sự năm 2015.

\* Kết luận giám định tài chính ngày 14-4-2022 của Sở Tài chính tỉnh C, giám định lại chính thu chi ngân sách UBND xã T, kết luận:

Từ ngày 01-01-2013 đến ngày 30-8-2016, UBND xã T quyết toán chi ngân

sách xã với Kho bạc Nhà nước huyện T có 419 mục chi không chứng từ kế toán để chứng minh có nghiệp vụ kinh tế phát sinh, gây thiệt hại ngân sách xã số tiền 832.460.500đ.

- Trách nhiệm của Kế toán Nguyễn Thị S: Từ ngày 01-01-2013 đến ngày 30-8-2016, S trực tiếp lập, ký phiếu chi, bảng kê chi ngân sách xã không có chứng từ kế toán chứng minh có nghiệp vụ kinh tế để ghi giảm tài sản, gây thiệt hại ngân sách xã số tiền 832.460.500đ;

- Trách nhiệm thủ quỹ Nguyễn Thị M: Mừng thực hiện nhiệm vụ quản lý tiền mặt của xã T số tiền 750.169.500đ (trong đó, số tiền 410.516.500đ có phiếu chi và bảng kê chi ngân sách xã; số tiền 339.653.000đ không có phiếu chi, có bảng kê chi ngân sách xã) được lãnh đạo UBND xã và kế toán ký duyệt chi đảm bảo theo quy định;

- Trách nhiệm của lãnh đạo UBND xã T:

+ Nguyễn Hoàng Q: Phó Chủ tịch UBND xã (từ ngày 01-01-2013 đến ngày 06-7-2015), Q chịu trách nhiệm trực tiếp ký duyệt phiếu chi, bảng kê chi ngân sách xã không có chứng từ kế toán, gây thiệt hại ngân sách xã T số tiền 380.074.000đ. Đồng thời, trong thời gian Quyền Chủ tịch xã (từ ngày 17-9-2015 đến 06-7-2016).

+ Huỳnh Thanh H1: Phó Chủ tịch UBND xã (từ ngày 01-01-2013 đến ngày 28-9-2015), H1 phải chịu trách nhiệm trực tiếp ký duyệt phiếu chi, bảng kê chi ngân sách xã không có chứng từ kế toán, gây thiệt hại ngân sách xã T số tiền 286.480.500đ.

Ngoài ra Kết luận giám định tài chính còn kết luận trách nhiệm ký duyệt bảng kê chi ngân sách gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước của các lãnh đạo UBND xã T có liên quan, gồm: Ông Dương Thanh T (số tiền 27.520.000đ), bà Trần Thị H (số tiền 66.692.000đ), ông Lê Văn Q3 (46.594.000đ), ông Trần Văn B2 (số tiền 25.100.000đ) qua xem xét chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự. (BL: 7.039- 7.134)

\* Kết luận giám định chữ ký số 41/GĐ-2018, ngày 20-4-2018 của Phòng K1- Công an tỉnh C, kết luận:

+ Chữ ký dưới mục “Kế toán”, “Kế toán trưởng”... trên 152 “Bảng kê chi ngân sách xã T” (ký hiệu từ A- A490) và chữ ký trên 319 “Phiếu chi” (ký hiệu từ A1- A336) so với chữ ký Nguyễn Thị S là do cùng một người ký ra;

+ Chữ ký họ tên Nguyễn Thị M ký dưới mục “Thủ quỹ”, trên 81 “Phiếu chi” (ký hiệu từ A) và chữ ký dưới mục “người nhận tiền” trên 05 “Phiếu chi” (ký hiệu A123- A127) so với của Nguyễn Thị M là cùng một người ký ra;

+ Chữ ký phía dưới có họ tên Nguyễn Hoàng Q dưới mục “P.Chủ tịch”... trên 47 “Bảng kê chi ngân sách xã T” (ký hiệu từ A- A384), chữ ký dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên 160 “Phiếu chi” (ký hiệu từ A4- A335) và chữ ký dưới mục “Người nhận tiền” trên Phiếu chi số chứng từ 30/01/2015 so với chữ ký Nguyễn



**Hoàng Q** là do cùng một người ký ra;

+ Chữ ký phía dưới có họ tên **Huỳnh Thanh H1**, ký dưới mục “P.Chủ tịch”... trên 60 “Bảng kê chi ngân sách **xã T**” (ký hiệu từ A58 đến A444) và chữ ký dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên 170 “Phiếu chi” (ký hiệu A1-A10, ...A137) so với chữ ký của **Huỳnh Thanh H1** là do cùng một người ký ra.

- Về trách nhiệm dân sự: **Nguyễn Thị S** nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 10.000.000đ để khắc phục hậu quả; **Nguyễn Thị M** nộp số tiền 30.000.000đ; Bị cáo **Nguyễn Hoàng Q** nộp khắc phục tổng số tiền bị can nộp khắc phục 160.000.000đ. Riêng bị can **Huỳnh Thanh H1** đã nộp khắc phục toàn bộ số tiền đã gây thiệt hại cho Nhà nước là 286.480.500đ.

***Tại bản án hình sự sơ thẩm số 19/2023/HS-ST ngày 24-03-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định:***

1. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo: **Nguyễn Hoàng Q** 03 năm tù về tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo: **Nguyễn Thị S** 02 (hai) năm tù về tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án.

3. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 221; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo **Nguyễn Thị M**.

Xử phạt bị cáo: **Nguyễn Thị M** 01 (một) năm tù về tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo **Nguyễn Hoàng Q**, **Nguyễn Thị M**, **Nguyễn Thị S** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập và đánh giá chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật. Bản án cấp sơ thẩm tuyên là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đều thừa nhận hành vi của mình và chỉ xin hưởng án treo. Các bị cáo **M**, **S** không cung cấp tình tiết mới. Bị cáo **Q** có tình tiết mới là cung cấp hồ sơ bệnh án (bệnh ung thư trực tràng, tiểu đường tuýp 2) và đã khắc phục thêm 50 triệu đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào Nghị quyết số 02 của HĐTP, các

bị cáo thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần nên không được hưởng án treo. Do đó, đề nghị HĐXX bác kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bị cáo, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

[1] Về tính hợp lệ đơn kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Hoàng Q, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M**: Đơn kháng cáo của các bị cáo được làm trong thời hạn luật định. Do đó, đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo **Nguyễn Hoàng Q, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M** không có ý kiến gì về phần tội danh, mà chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo. Xét kháng cáo của các bị cáo thấy rằng: Từ ngày 01-01-2013 đến ngày 30-8-2016, Kế toán **Nguyễn Thị S** và Thủ quỹ **Nguyễn Thị M** theo sự chỉ đạo của **Nguyễn Hoàng Q, Huỳnh Thanh H1** (đều được Chủ tịch UBND xã ủy quyền chủ tài khoản) đã không tuân thủ quy định pháp luật về kế toán, không thực hiện mở, kết sổ quỹ, kiểm kê quỹ theo đúng quy định đã chi tạm ứng tiếp khách, hội họp, hỗ trợ khác vượt định mức, sai với Quy chế chi tiêu nội bộ: Bị cáo **S** lập tổng cộng 491 mục chi không chứng từ gây thiệt hại Ngân sách Nhà nước số tiền 832.460.500 đồng; trong đó, **Nguyễn Thị M** ký xuất quỹ trái quy định với số tiền 750.169.500 đồng; **Nguyễn Hoàng Q** đã ký duyệt trái quy định số tiền 380.074.000 đồng và **Huỳnh Thanh H1** đã ký duyệt chi sai số tiền 286.480.500 đồng. Các bị cáo nhận thức và điều khiển được hành vi nhưng cố tình thực hiện phạm tội. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử **Nguyễn Hoàng Q, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M** về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm d khoản 2 Điều 221 của Bộ luật Hình sự năm 2015 Bộ luật Hình sự là đúng pháp luật.

[3] Như phân tích ở phần [2], các bị cáo đã gây thất thoát Ngân sách nhà nước tổng số tiền 832.460.500 đồng, làm ảnh hưởng lòng tin của nhân dân đối với các cơ quan Nhà nước cần phải xử lý nghiêm, tương xứng hành vi phạm tội của các bị cáo theo quy định pháp luật. Các bị cáo đều là cán bộ có chức vụ, quyền hạn, có sự thống nhất với nhau trong việc hợp thức hóa các chứng từ đã chi sai quy chế bằng cách giải mạo chứng từ, giả mạo người nhận tiền để quyết toán với Kho bạc, gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng đối với tài sản của nhà nước.

Xét tính chất, mức độ, hành vi phạm tội và nhân thân của các bị cáo: Về tình tiết tăng nặng thì **Nguyễn Hoàng Q, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị S** đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Đối với **Nguyễn Hoàng Q**: Bị cáo mới được giao phụ trách trong thời gian ngắn, số tiền bị cáo ký chi sai không có chứng từ kế toán chỉ là 380.074.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích, nhận định bị cáo thành khẩn khai báo, ăn



năn hối cải; khắc phục hậu quả một phần số tiền gây thất thoát; có nhiều Giấy khen trong công tác; không có tiền án tiền sự; bản thân bị cáo không có vụ lợi cá nhân; hoàn cảnh gia đình khó khăn nhất định và được người đại diện UBND xã T xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Hoàng Q có mẹ ruột được tặng danh hiệu Mẹ Việt Nam anh hùng, 02 anh ruột là Liệt sỹ đã hy sinh trong kháng chiến. Trước khi phạm tội, bị cáo Q luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân, có nơi cư trú rõ ràng, ổn định. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Q xuất trình chứng cứ mới khắc phục thêm số tiền 50.000.000 đồng, đặc biệt bị cáo Q bị bệnh ung thư trực tràng ở giai đoạn nặng. Như vậy, bị cáo không có tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và có nhân thân tốt nên xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội cũng đủ giáo dục bị cáo trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội.

Đối với Nguyễn Thị S: Bị cáo chính là người biết, hiểu rõ nguyên tắc tài chính kế toán nhưng lại là người chủ động làm sai gây hậu quả thiệt hại 832.460.500 đồng. Mặc dù bị cáo cũng có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, nhưng số tiền gây thất thoát nhiều nhất so với các bị cáo khác cần phải xử phạt mức án nghiêm. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo S đang nuôi 01 con trong độ tuổi còn đi học nên Hội đồng xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo là phù hợp.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị M là thủ quỹ người giúp sức thực hiện phạm tội theo chỉ đạo của người khác và là người yếu thế nhất trong vụ án. Bị cáo thành khẩn khai báo, không có tiền án, tiền sự, khắc phục một phần thiệt hại của Nhà nước, hoàn cảnh thật sự khó khăn, đang nuôi con nhỏ và có ông ngoại Lâm Văn L3 là liệt sỹ trong thời kỳ kháng chiến thuộc tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân, có nơi cư trú rõ ràng, ổn định trước khi phạm tội. Như vậy, bị cáo có đủ điều kiện hưởng án treo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét thấy các bị cáo đưa ra tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm đã làm thay đổi một phần nội dung vụ án, cần chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Hoàng Q, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

#### [4] Về án phí phúc thẩm:

Các bị cáo Nguyễn Hoàng Q, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.



*Vì các lẽ trên;*

*Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

### **QUYẾT ĐỊNH :**

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Thị S** và chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Hoàng Q, Nguyễn Thị M**. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2023/HSST ngày 24-3-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. **Tuyên xử:**

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Hoàng Q** 03 (ba) năm tù về tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo **Nguyễn Hoàng Q** cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo có thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo **Nguyễn Hoàng Q** cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo **Nguyễn Hoàng Q** phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

**2.** Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị S** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án.

**3.** Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 221; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 và Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị M** 01 (một) năm tù về tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 02 (hai năm) tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo **Nguyễn Thị M** cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo **Nguyễn Thị M** có thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo **Nguyễn Thị M** cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo **Nguyễn Hoàng Q** phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.



## **II. Về án phí phúc thẩm:**

Các bị cáo **Nguyễn Hoàng Q, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

*Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 18 - 9 - 2023./.*

### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Cà Mau;
- Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau;
- Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- Lưu: VP, HS (ĐTM)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thúy Cầu**